

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **173/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 28/12/2018

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thanh Trung và ông Nguyễn Công Chính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Hà - Thư ký Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 28/12/2018, tại phòng xử án B, trụ sở Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 914/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018, về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/12/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ng, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Thôn X, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - *Có mặt.*

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Thôn X, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn - bà Lê Thị Ng trình bày:**

Tôi và ông Nguyễn Đức Th chung sống với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và chúng tôi không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống chúng tôi hòa thuận được khoảng 18 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông Th rượu chè, cờ bạc về nhà chửi bới đánh đập vợ con. Nay chúng tôi không còn chung sống, tình cảm cũng không còn, không thể hàn gắn nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông Th và tôi là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chúng tôi có 02 con chung: Nguyễn Thị Thu Th, sinh ngày 26/6/1990; Nguyễn Tấn K, sinh ngày 20/6/1992, các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

*** Bị đơn - ông Nguyễn Đức Th trình bày:**

Tôi và bà Lê Thị Ng chung sống với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống đến năm 2013 thì tôi và bà Ng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và từ đó chúng tôi không chung sống với nhau nữa. Nay bà Ng đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng thì tôi đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chúng tôi có 02 con chung: Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1990; Nguyễn Tấn K, sinh năm 1992 đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên tôi không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột phát biểu:**

Về thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 7 Điều 28 BLTTDS. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 14, 15, 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX: Chấp nhận đơn yêu cầu không công nhận là vợ chồng của bà Lê Thị Ng với ông Nguyễn Đức Th.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu Th, sinh ngày 26/6/1990; Nguyễn Tấn K, sinh ngày 20/6/1992 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì yêu cầu của nguyên đơn về việc không công nhận là vợ chồng thuộc vụ án về việc “Tranh chấp về hôn nhân gia đình”; các đương sự cư trú tại Tp. Buôn Ma Thuột nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột.

[2] Về nội dung:

Bà Lê Thị Ng và ông Nguyễn Đức Th đều xác định chung sống với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chung sống đến năm 2013 thì ông Th, bà Ng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, từ đó ông Th, bà Ng ly thân, không chung sống với nhau. Nay tình cảm giữa ông Th và bà Ng không còn, bà Nga đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng thì ông Th cũng đồng ý giải quyết theo quy định pháp luật.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi ông Th và bà Ng chung sống được biết: Ông Th và bà Ng chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã theo quy định; Quá trình chung sống, giữa ông Th, bà Ng có xảy ra cãi vã, các hộ dân xung quanh có can thiệp, hòa giải.

HĐXX xét thấy đơn khởi kiện của bà Ng yêu cầu Tòa án không công nhận ông Th và bà Ng là vợ chồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên cần áp dụng khoản 7 Điều 3, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận ông Th và bà Ng là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Th và bà Ng có 02 con chung là Nguyễn Thị Thu Th, sinh ngày 26/6/1990; Nguyễn Tấn K, sinh ngày 20/6/1992 đều đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập, xem xét việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị Ng phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các điều 144, 235, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 7 Điều 3, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Lê Thị Ng.

Tuyên bố: Không công nhận bà Lê Thị Ng và ông Nguyễn Đức Th là vợ chồng.

* Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

* Về án phí: Bà Lê Thị Ng phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0008346 ngày 24/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. BMT, tỉnh Đắk Lắk.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- UBND xã H, TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(*Đã ký*)

Vũ Văn Đức